

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 03 năm 2022

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 25 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|---------------------|----------|
| Ông Doãn Nam Khánh | Chủ tịch |
| Ông Bùi Văn Luyện | Ủy viên |
| Ông Đặng Phúc Tân | Ủy viên |
| Bà Phan Thị Tố Oanh | Ủy viên |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|-------------------|--------------|
| Ông Bùi Văn Luyện | Giám đốc |
| Ông Đặng Phúc Tân | Phó giám đốc |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Bùi Văn Luyện
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Số: 36/2022/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng ("gọi tắt là Công ty") được lập ngày 09/03/2022 và được trình bày từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng tại ngày 31/12/2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Việt Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 1687-2018-055-1

Nguyễn Hoàng Việt
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN Kiểm toán số 4988-2019-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 132.246.079.390 | 149.343.273.541 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 30.000.352.752 | 30.088.387.107 |
| 1. Tiền | 111 | | 15.000.352.752 | 30.088.387.107 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 15.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 85.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 85.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 14.714.578.853 | 22.811.948.037 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 34.632.896.590 | 39.896.857.982 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 1.904.149.457 | 2.562.191.561 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 11.700.402.914 | 13.549.217.277 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 13 | (33.522.870.108) | (33.196.318.783) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 2.265.988.232 | 4.566.136.165 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 2.265.988.232 | 4.566.136.165 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 265.159.553 | 1.876.802.232 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 1.784.106.776 |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 265.159.553 | 92.695.456 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.170.407.496 | 2.586.628.101 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1.088.508.433 | 1.504.729.038 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 1.088.508.433 | 1.504.729.038 |
| - Nguyên giá | 222 | | 18.028.803.406 | 18.028.803.406 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (16.940.294.973) | (16.524.074.368) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 522.000.000 | 522.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (522.000.000) | (522.000.000) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 10 | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 134.416.486.886 | 151.929.901.642 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | | |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 39.842.772.187 | 52.389.332.329 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 37.560.760.825 | 50.010.820.967 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 22.838.917.325 | 34.498.898.064 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 5.445.968.905 | 7.436.499.834 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 1.154.045.772 | 262.898.689 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 4.179.474.371 | 4.857.151.371 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 291.791.296 | 93.301.433 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 962.187.957 | 1.428.794.377 |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 2.688.375.199 | 1.433.277.199 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.282.011.362 | 2.378.511.362 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 16 | 2.282.011.362 | 2.378.511.362 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 94.573.714.699 | 99.540.569.313 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 17 | 94.573.714.699 | 99.540.569.313 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 23.590.195.705 | 23.590.195.705 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 3.252.394.869 | 3.252.394.869 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.731.124.125 | 12.697.978.739 |
| - LNST lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 4.647.878.739 | 4.043.341.802 |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 3.083.245.386 | 8.654.636.937 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 134.416.486.886 | 151.929.901.642 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm | |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | 2021 | 2020 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 516.494.067.426 | 622.675.231.949 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | 20.890.432.130 | 24.677.610.590 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 19 | 495.603.635.296 | 597.997.621.359 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 20 | 478.115.026.931 | 569.711.890.621 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 17.488.608.365 | 28.285.730.738 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 21 | 6.086.427.441 | 8.339.517.986 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 1.368.346.760 | 22.334 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 22 | 6.587.079.723 | 12.070.928.144 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 22 | 11.765.601.893 | 14.747.810.602 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 3.854.007.430 | 9.806.487.644 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 260.969.664 | 1.401.958.289 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 58.146.051 | 208.774.459 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 202.823.613 | 1.193.183.830 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 4.056.831.043 | 10.999.671.474 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 23 | 973.585.657 | 2.345.034.537 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 3.083.245.386 | 8.654.636.937 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 24 | 514 | 901 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng

Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm | |
|--|-------|------------------------|-------------------------|
| | | 2021 | 2020 |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 4.056.831.043 | 10.999.671.474 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 416.220.605 | 476.820.192 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 326.551.325 | 2.078.183.605 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | 22.334 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.774.584.641) | (8.086.939.986) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | (974.981.668) | 5.467.757.619 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 8.582.570.197 | 10.471.045.768 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 2.300.147.933 | (789.378.818) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (13.640.896.226) | (14.666.986.406) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.017.741.153) | (2.767.601.013) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 3.000.000 | 1.058.256.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.998.002.000) | (4.044.197.146) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (6.745.902.917) | (5.271.103.996) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 158.000.000 |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (70.000.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.574.474.982 | 3.491.487.930 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 11.574.474.982 | (26.350.512.070) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.916.606.420) | (5.873.304.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (4.916.606.420) | (5.873.304.300) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | (88.034.355) | (37.494.920.366) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 30.088.387.107 | 67.583.329.807 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | (22.334) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 30.000.352.752 | 30.088.387.107 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập



Phan Thái Hoàng

Kế toán trưởng



Trịnh Ngọc Thắng

Giám đốc



Bùi Văn Luyện

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 02/07/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105694 thay đổi lần thứ 8 ngày 07/05/2018.

Vốn điều lệ là 60.000.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là TMX.

Số cán bộ công nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là: 95 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Mua bán xi măng.
- Dịch vụ cho thuê kho, nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

- Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 348 Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 56, đường Phú Xá, tổ 15, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng được trích lập phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

| | Năm |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 |
| Thiết bị quản lý | 03 - 06 |

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm,

- hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động: Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 511.047.000 | 900.748.681 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.489.305.752 | 29.187.638.426 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 15.000.000.000 | - |
| Cộng | <u>30.000.352.752</u> | <u>30.088.387.107</u> |

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt và các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hội sở.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH Nhung Anh | 1.956.307.960 | 1.994.604.940 |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh | 4.728.477.664 | 4.828.477.664 |
| Nguyễn Cao Sơn - CH65 | 5.183.454.449 | 5.183.454.449 |
| Lê Thị Thu Khuyên - CH80 | 2.707.609.029 | 2.707.909.029 |
| Công ty TNHH Thương mại xây dựng - Bê tông Hoàng Long | - | 2.958.016.400 |
| Các khách hàng khác | 20.057.047.488 | 22.224.395.500 |
| Cộng | <u>34.632.896.590</u> | <u>39.896.857.982</u> |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>31/12/2021</u> | | <u>01/01/2021</u> | |
|-------------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ký cược, ký quỹ | 112.400.000 | - | 3.000.000 | - |
| Tạm ứng | 40.000.000 | - | 40.000.000 | - |
| Thuế TNCN của người lao động | 448.466.648 | - | 834.309.038 | - |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 | 6.900.000.000 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 4.071.123.358 | - | 4.871.013.699 | - |
| Các khoản phải thu khác | 128.412.908 | - | 900.894.540 | - |
| Cộng | <u>11.700.402.914</u> | <u>6.900.000.000</u> | <u>13.549.217.277</u> | <u>6.900.000.000</u> |

9. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|-------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng đang đi trên đường | - | - | 554.776.168 | - |
| Hàng hoá | 2.265.988.232 | - | 4.011.359.997 | - |
| Cộng | 2.265.988.232 | - | 4.566.136.165 | - |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Dự án chung cư cao tầng Giáp Nhị (1) | 881.899.063 | 881.899.063 |
| Dự án khu nhà ở tại Vĩnh Tuy (2) | 200.000.000 | 200.000.000 |
| Cộng | 1.081.899.063 | 1.081.899.063 |

- (1) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 268/2010/HĐHTKD giữa Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà về việc các bên thỏa thuận hợp tác để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư, xin chuyển đổi mục đích sử dụng của 7.804,7m² đất và đầu tư xây dựng kinh doanh khu chung cư cao tầng Giáp Nhị kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại ngõ số 1, Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- (2) Theo Hợp đồng tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình số 192/2011/TMXM-QLDA ngày 26/02/2011, Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng và Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Xây dựng Việt Nam (CDC) đã thống nhất việc lập dự án Đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp trung tâm thương mại dịch vụ tại Vĩnh Tuy. Tuy nhiên, UBND Quận Hai Bà Trưng không đồng ý xây dựng chung cư cao tầng, chỉ chấp nhận chuyển đổi khu đất sang xây dựng công trình dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc với quy mô thấp tầng.

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 856/NQ-HĐQT ngày 24/10/2012, Công ty đã quyết định tạm dừng đầu tư 02 dự án nêu trên trong thời gian khoảng 3 năm. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 299/NQ-HĐQT ngày 24/3/2017, Công ty đã đánh giá hiện trạng của dự án trên cơ sở các quy định mới về đầu tư, kinh doanh bất động sản của Nhà nước; xây dựng phương án báo cáo và xin ý kiến của Tổng công ty Xi măng Việt Nam và đã được Tổng công ty thỏa thuận chủ trương đầu tư với phương án lựa chọn đối tác thành lập pháp nhân để đầu tư dự án theo đúng quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Tổng VND |
|---|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 15.735.760.443 | 1.957.848.277 | 335.194.686 | 18.028.803.406 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 15.735.760.443 | 1.957.848.277 | 335.194.686 | 18.028.803.406 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 14.566.404.574 | 1.622.475.108 | 335.194.686 | 16.524.074.368 |
| Khấu hao trong năm | 246.017.573 | 170.203.032 | - | 416.220.605 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 14.812.422.147 | 1.792.678.140 | 335.194.686 | 16.940.294.973 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.169.355.869 | 335.373.169 | - | 1.504.729.038 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 923.338.296 | 165.170.137 | - | 1.088.508.433 |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | 8.208.724.066 | 936.630.095 | 335.194.686 | 9.480.548.847 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|---|-----------------------------|-------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 522.000.000 | 522.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 522.000.000 | 522.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 522.000.000 | 522.000.000 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 522.000.000 | 522.000.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | - | - |
| Tại ngày 31/12/2021 | - | - |
| <i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao vẫn còn sử dụng</i> | 522.000.000 | 522.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

| | 31/12/2021 | | | | 01/01/2021 | | | |
|---|--------------------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------------|
| | Số ngày quá hạn | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND | Số ngày quá hạn | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị có thẻ thu hồi VND | Dự phòng VND |
| | Phải thu của khách hàng | | | | | | | |
| Nguyễn Cao Sơn | Trên 3 năm | 5.183.454.449 | - | (5.183.454.449) | Trên 3 năm | 5.183.454.449 | - | (5.183.454.449) |
| Công ty TNHH Tùng Nam | Trên 3 năm | 1.971.180.250 | - | (1.971.180.250) | Trên 3 năm | 1.971.180.250 | - | (1.971.180.250) |
| Lê Thị Thu Huyền | Trên 3 năm | 2.707.609.029 | - | (2.707.609.029) | Trên 3 năm | 2.707.909.029 | - | (2.707.909.029) |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Việt Nam | Trên 3 năm | 1.717.046.100 | - | (1.717.046.100) | Trên 3 năm | 1.717.046.100 | - | (1.717.046.100) |
| Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Vượng Anh | Từ 2-3 năm | 4.728.477.664 | 1.418.543.299 | (3.309.934.365) | Từ 1-2 năm | 4.828.477.664 | 2.414.238.832 | (2.414.238.832) |
| Các khách hàng khác | Trên 3 năm | 11.733.645.915 | - | (11.733.645.915) | Trên 1 năm | 12.721.250.348 | 418.760.225 | (12.302.490.123) |
| Phải thu khác | | | | | | | | |
| Ông Nguyễn Tuấn Anh | Trên 3 năm | 6.900.000.000 | - | (6.900.000.000) | Trên 3 năm | 6.900.000.000 | - | (6.900.000.000) |
| Cộng | | 34.941.413.407 | 1.418.543.299 | (33.522.870.108) | | 36.029.317.840 | 2.832.999.057 | (33.196.318.783) |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2021 | | 01/01/2021 | |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 20.803.983.661 | 20.803.983.661 | 30.656.220.026 | 30.656.220.026 |
| Phải trả người bán khác | 2.034.933.664 | 2.034.933.664 | 3.842.678.038 | 3.842.678.038 |
| Cộng | 22.838.917.325 | 22.838.917.325 | 34.498.898.064 | 34.498.898.064 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2021 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | (92.695.456) | 645.723.176 | 101.309.031 | 451.718.689 |
| - Văn phòng Công ty | (92.421.458) | 487.033.158 | - | 394.611.700 |
| - Chi nhánh Thái Nguyên | (273.998) | 158.690.018 | 101.309.031 | 57.106.989 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 222.741.152 | 973.585.657 | 1.017.741.153 | 178.585.656 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 40.157.537 | (124.084.329) | 181.232.761 | (265.159.553) |
| Tiền thuê đất, thuế nhà đất | - | 4.864.758.558 | 4.341.017.131 | 523.741.427 |
| Thuế khác, phải nộp khác | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 170.203.233 | 6.363.983.062 | 5.645.300.076 | 888.886.219 |
| Trong đó: | | | | |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 262.898.689 | | | 1.154.045.772 |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 92.695.456 | | | 265.159.553 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 962.187.957 | 1.428.794.377 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 560.187.957 | 676.794.377 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 400.000.000 | 750.000.000 |
| - Phải trả khác | 2.000.000 | 2.000.000 |
| Dài hạn | 2.282.011.362 | 2.378.511.362 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.282.011.362 | 2.378.511.362 |
| Cộng | 3.244.199.319 | 3.807.305.739 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Số 348 đường Giải Phóng - Quận Thanh Xuân - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2020 | 60.000.000.000 | 3.252.394.869 | 23.590.195.705 | 13.177.301.802 | 100.019.892.376 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 8.654.636.937 | 8.654.636.937 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (9.133.960.000) | (9.133.960.000) |
| Tại ngày 01/01/2021 | 60.000.000.000 | 3.252.394.869 | 23.590.195.705 | 12.697.978.739 | 99.540.569.313 |
| Lãi trong năm | - | - | - | 3.083.245.386 | 3.083.245.386 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | (8.050.100.000) | (8.050.100.000) |
| Tại ngày 31/12/2021 | 60.000.000.000 | 3.252.394.869 | 23.590.195.705 | 7.731.124.125 | 94.573.714.699 |

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 569/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 như sau: chia cổ tức (tỷ lệ 8%): 4.800.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 3.142.100.000 đồng và trích quỹ thưởng ban điều hành 108.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 | Tỉ lệ sở hữu |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|
| | VND | VND | % |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 35.786.140.000 | 35.786.140.000 | 59,64% |
| Các cổ đông khác | 24.213.860.000 | 24.213.860.000 | 40,36% |
| Cộng | 60.000.000.000 | 60.000.000.000 | 100,00% |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ các loại (USD) | 221,36 | 221,36 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 79.674.450 | 79.674.450 |

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu | 516.494.067.426 | 622.675.231.949 |
| Doanh thu kinh doanh xi măng | 509.308.585.210 | 614.770.290.110 |
| Doanh thu cho thuê tài sản | 7.185.482.216 | 7.904.941.839 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.890.432.130 | 24.677.610.590 |
| Chiết khấu thương mại | 20.890.432.130 | 24.677.610.590 |
| Doanh thu thuần | <u>495.603.635.296</u> | <u>597.997.621.359</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn xi măng | 471.009.058.272 | 563.246.751.692 |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản | 7.105.968.659 | 6.465.138.929 |
| Cộng | <u>478.115.026.931</u> | <u>569.711.890.621</u> |

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 5.774.584.641 | 7.928.939.986 |
| Chiết khấu thanh toán | 311.842.800 | 410.578.000 |
| Cộng | <u>6.086.427.441</u> | <u>8.339.517.986</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí bán hàng | 6.587.079.723 | 12.070.928.144 |
| Chi phí nhân viên | 4.370.054.717 | 5.229.581.725 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 14.660.000 | 3.600.000 |
| Chi phí khấu hao | 56.087.472 | 56.087.472 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 806.186.752 | 2.166.634.905 |
| Chi phí khác | 1.340.090.782 | 4.615.024.042 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.765.601.893 | 14.747.810.602 |
| Chi phí nhân viên | 7.872.269.406 | 8.469.577.075 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 372.690.487 | 460.181.548 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 170.203.032 | 214.666.407 |
| Thuế, phí lệ phí | 154.000.000 | 130.297.782 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.193.050.715 | 772.573.152 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 326.551.325 | 2.078.183.605 |
| Chi phí khác | 1.676.836.928 | 2.622.331.033 |
| Cộng | 18.352.681.616 | 26.818.738.746 |

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.056.831.043 | 10.999.671.474 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| - Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế | - | - |
| - Cộng: Các khoản chi phí không được trừ | 811.097.243 | 234.034.293 |
| Thu nhập chịu thuế | 4.867.928.286 | 11.233.705.767 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 973.585.657 | 2.246.741.153 |
| Truy thu thuế TNDN của năm 2019 | - | 98.293.384 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 973.585.657 | 2.345.034.537 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.083.245.386 | 8.654.636.937 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | 3.250.100.000 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 3.083.245.386 | 5.404.536.937 |
| Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 6.000.000 | 6.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | <u>514</u> | <u>901</u> |

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 569/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 về phân phối lợi nhuận năm 2020.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <u>Năm 2021</u> | <u>Năm 2020</u> |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nhân công | 14.642.324.123 | 16.456.522.800 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 387.350.487 | 463.781.548 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 416.220.605 | 476.820.192 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.656.079.969 | 29.514.048.438 |
| Chi phí khác | 7.686.966.268 | 10.869.361.473 |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 326.551.325 | 2.078.183.605 |
| Cộng | <u>48.115.492.777</u> | <u>59.858.718.056</u> |

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.12.

Các loại công cụ tài chính

| | Giá trị ghi số 31/12/2021 VND | Giá trị ghi số 01/01/2021 VND |
|--------------------------------------|--|--|
| Tài sản tài chính | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.000.352.752 | 30.088.387.107 |
| Đầu tư ngắn hạn | 85.000.000.000 | 90.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 12.770.429.396 | 20.209.756.476 |
| Cộng | 127.770.782.148 | 140.298.143.583 |
| Công nợ tài chính | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 26.083.116.644 | 38.306.203.803 |
| Chi phí phải trả | 291.791.296 | 93.301.433 |
| Cộng | 26.374.907.940 | 38.399.505.236 |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

| | <u>31/12/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản tài chính quá hạn | | |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | - | 4.828.477.664 |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 4.728.477.664 | - |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên | 30.212.935.743 | 31.200.840.176 |
| Cộng | <u>34.941.413.407</u> | <u>36.029.317.840</u> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

| | <u>Dưới 1 năm</u> | <u>Trên 1 năm</u> | <u>Tổng</u> |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 23.801.105.282 | 2.282.011.362 | 26.083.116.644 |
| Chi phí phải trả | 291.791.296 | - | 291.791.296 |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 35.927.692.441 | 2.378.511.362 | 38.306.203.803 |
| Chi phí phải trả | 93.301.433 | - | 93.301.433 |

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM) | Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | Công ty con cùng Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | Công ty con cùng Công ty mẹ |

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

| | Năm 2021 | Năm 2020 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Mua hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 390.861.393.463 | 470.126.673.897 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 54.598.192.742 | 67.806.935.309 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | - | 74.018.819 |
| Phí tư vấn | | |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | - | 236.037.072 |
| Chi phí phạt bán sai địa bàn | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | - | 30.000.000 |
| Nhận khuyến mại, hỗ trợ | | |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch | 87.120.000 | 72.727.272 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 36.406.400 | 840.611.200 |
| Chi trả cổ tức | | |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 2.862.891.200 | 3.578.614.000 |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 311.842.800 | 410.578.000 |
| Thu nhập của HĐQT và Ban giám đốc | 1.446.507.400 | 1.748.732.000 |
| Ông Doãn Nam Khánh - Chủ tịch HĐQT | 72.000.000 | 92.000.000 |
| Ông Bùi Văn Luyện - Thành viên HĐQT, Giám đốc | 520.041.200 | 615.441.000 |
| Ông Đặng Phú Tân - Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc | 457.290.200 | 546.292.000 |
| Bà Phan Thị Tố Oanh - Thành viên HĐQT | 349.176.000 | 431.999.000 |
| Ông Đỗ Ngọc Thạch - Thành viên HĐQT | 48.000.000 | 63.000.000 |

Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước cho người bán | | |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | 300.000 | 18.579.300 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn | 1.594.974.868 | 2.234.737.672 |
| Tổng Công ty Xi măng Việt Nam | 116.374.589 | 116.374.589 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty đã trả trong năm 2021 là 377.711.000 đồng.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thái Hoàng

Trịnh Ngọc Thắng

Bùi Văn Luyện



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 173 /TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2021.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng.
2. Mã chứng khoán: TMX.
3. Trụ sở chính: Số 348 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.
4. Điện thoại: 0243.8643315 Số Fax: 0243.8642586
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Hoàng Thị Hải Yến.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng được lập ngày 09/3/2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình chênh lệch Lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước (kèm theo văn bản giải trình).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính năm 2021: www.tmx.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Luyện

Số: 174/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021

So với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

I. Số liệu:

| Chỉ tiêu | Năm 2021 | Năm 2020 | Chênh lệch giảm | So sánh giảm |
|--------------------|---------------|---------------|-----------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 3.083.245.386 | 8.654.636.937 | 5.571.391.551 | 64,37 |

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm 5,571 tỷ đồng, tương ứng giảm 64,37% so với cùng năm 2020 do một số nguyên nhân như sau:

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh xi măng năm 2021 lỗ 943 triệu đồng, giảm so với cùng kỳ năm 2020 giảm 970 triệu đồng (lợi nhuận kinh doanh xi măng năm 2020 lãi 27 triệu đồng), nguyên nhân giảm do: Ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 từ cuối tháng 01/2021, bùng phát đợt 4 từ đầu tháng 5/2021 và giãn cách xã hội tại địa bàn Hà Nội và Thái Nguyên từ cuối tháng 7/2021 đến nay vẫn chưa kết thúc.

- Lợi nhuận trước thuế kinh doanh cho thuê văn phòng và kho năm 2021 là 79,5 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm 2020 giảm 1,360 tỷ đồng nguyên nhân do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID 19 Công ty đã giảm tiền thuê kho và văn phòng cho các đơn vị thuê và chi phí tiền thuê, thuê đất năm 2021 tăng.

- Lợi nhuận trước thuế hoạt động tài chính năm 2021 là 4,718 tỷ đồng giảm 3,621 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân giảm so với năm 2020 do lãi suất tiền gửi tại các tổ chức tín dụng giảm (tương ứng giảm doanh thu tài chính là 2,253 tỷ đồng) và năm 2021 Công ty ban hành chính sách chiết

khấu thanh toán cho khách hàng trả trước tiền mua xi măng (chi phí hoạt động tài chính số tiền là 1,368 triệu đồng).

- Lợi nhuận trước thuế khác năm 2021 là 202,8 triệu đồng giảm 991 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân do trong năm 2020 Công ty thanh lý tài sản và nhận hỗ trợ tiêu thụ xi măng của Công ty sản xuất.

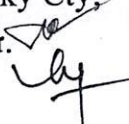
Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.



GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 175/TMXM-TCKT

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2022

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận năm 2021
đã được kiểm toán, so lợi nhuận chưa kiểm toán.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán như sau:

I. Số liệu:

| Chỉ tiêu | Năm 2021 đã kiểm toán | Năm 2021 chưa kiểm toán | Chênh lệch giảm | So sánh giảm |
|--------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------|--------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 3.083.245.386 | 3.206.257.552 | 123.012.166 | 3,86% |

II. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 đã kiểm toán là 3.083.245.386 đồng giảm 123.012.166 đồng, tương ứng giảm 3,84% so với lợi nhuận sau thuế chưa kiểm toán do nguyên nhân như sau:

- Kiểm toán độc lập đã điều chỉnh tăng 615.060.833 đồng khoản chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN, đối với chi phí vận chuyển và bốc xi măng do Công ty TNHH Một thành viên Vận tải Phúc Linh chưa xuất được hóa đơn GTGT, tương ứng số tiền thuế TNDN tăng thêm là 123.012.166 đồng, đồng thời lợi nhuận sau thuế giảm tương ứng 123.012.166 đồng.

Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng xin cam đoan những giải trình nêu trên là hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại Công ty.

Kính báo cáo Ủy Ban chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội các số liệu giải trình trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, Ban KS;
- TCKT, Thư ký Cty;
- Lưu Văn thư.

GIÁM ĐỐC



Bùi Văn Luyện